

Số: 315/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Sông Đà 10

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cổ phần Sông Đà 10, được lập ngày 28/03/2022, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty cổ phần Sông Đà 10 tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh VII.5 của Báo cáo tài chính, khoản công nợ và chi phí sản xuất dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 3 lần lượt là 181.298.300.671 đồng (01/01/2021 là 188.552.542.943 đồng) và 11.827.337.000 đồng. Đây là khoản công nợ và chi phí sản xuất dở dang tồn tại từ nhiều năm trước, trong năm 2021 các tồn tại này vẫn đang chờ được giải quyết.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Ngô Quang Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
0448-2018-126-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Lê Thùy Dương
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
2879-2020-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021 (trình bày lại)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.984.323.015.422	2.147.622.321.025
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	32.154.043.375	17.225.837.508
1. Tiền	111		32.154.043.375	17.225.837.508
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.555.615.262.837	1.588.576.105.328
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.363.305.154.328	1.344.545.257.881
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	30.567.362.123	26.302.651.198
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	32.564.522.709	38.481.148.173
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	132.382.161.065	188.450.985.464
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.8	(13.033.572.625)	(19.033.572.625)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	9.829.635.237	9.829.635.237
III. Hàng tồn kho	140	V.9	350.199.406.079	513.249.174.495
1. Hàng tồn kho	141		350.199.406.079	513.249.174.495
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.354.303.131	28.571.203.694
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	2.139.175.263	961.851.378
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		43.815.127.868	27.209.352.316
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	400.000.000	400.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		771.148.313.760	820.726.699.426
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		77.500.000	109.250.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	77.500.000	109.250.000
II. Tài sản cố định	220		630.340.007.177	674.793.870.905
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	630.340.007.177	674.793.870.905
- Nguyên giá	222		1.536.212.193.590	1.570.023.935.409
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(905.872.186.413)	(895.230.064.504)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	190.230.000	190.230.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		190.230.000	190.230.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	93.904.997.000	97.614.424.174
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	11.408.559.174
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		96.904.997.000	89.205.865.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		46.635.579.583	48.018.924.347
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	41.627.045.274	42.424.266.923
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.008.534.309	5.008.534.309
3. Lợi thế thương mại	269		-	586.123.115
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.755.471.329.182	2.968.349.020.451

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021 (trình bày lại)
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.914.511.916.258	2.103.249.197.130
I. Nợ ngắn hạn	310		1.439.509.162.261	1.538.483.517.240
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	356.106.295.451	384.959.819.382
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	119.207.012.214	94.153.709.380
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	37.651.508.740	44.311.008.306
4. Phải trả người lao động	314		51.800.807.064	62.658.310.292
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	120.328.130.746	104.041.980.871
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	193.633.298	207.611.836
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	126.577.467.496	200.501.669.973
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	623.005.660.641	643.321.460.589
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.638.646.611	4.327.946.611
II. Nợ dài hạn	330		475.002.753.997	564.765.679.890
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	29.354.892.141	27.828.032.960
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	432.367.861.856	525.139.870.556
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		13.280.000.000	11.797.776.374
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		840.959.412.924	865.099.823.321
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	840.959.412.924	865.099.823.321
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		50.066.521.921	50.066.521.921
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.901.000.000	3.901.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		396.319.577.252	396.319.827.252
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(29.462.220.752)	(7.614.592.151)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(17.489.296.574)	(7.489.963.212)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(11.972.924.178)	(124.628.939)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(7.188.575.497)	(4.896.043.701)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.755.471.329.182	2.968.349.020.451

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020 (trình bày lại)
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.080.841.360.042	967.247.078.301
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.507.230.994	7.508.018.157
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.075.334.129.048	959.739.060.144
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	926.965.443.185	773.967.479.723
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		148.368.685.863	185.771.580.421
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.625.824.226	7.028.928.216
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	94.089.438.363	105.570.911.882
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		91.900.539.125	105.554.430.232
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		26.145.249	135.673.455
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	53.621.271.014	71.244.917.582
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		5.309.945.961	16.120.352.628
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.746.733.540	1.897.349.587
12. Chi phí khác	32	VI.8	12.819.997.715	4.450.517.910
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(11.073.264.175)	(2.553.168.323)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(5.763.318.214)	13.567.184.305
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	7.019.914.134	20.236.937.482
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.482.223.626	(2.195.196.690)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-5)	60		(14.265.455.974)	(4.474.556.487)
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(11.972.924.178)	(124.628.939)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.292.531.796)	(4.349.927.548)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	(280)	(73)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(280)	(73)

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020 (trình bày lại)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(5.763.318.214)	13.567.184.305
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		45.837.695.022	42.263.620.005
- Các khoản dự phòng	03		(6.000.000.000)	(7.931.449.668)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(19.894.635)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.133.420.500)	(7.535.764.115)
- Chi phí lãi vay	06		91.900.539.125	105.554.430.232
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		119.821.600.798	145.918.020.759
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.056.314.590	40.223.809.347
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		163.049.768.416	31.122.902.553
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(68.002.873.155)	(51.863.176.595)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(380.102.236)	28.051.980.801
- Tiền lãi vay đã trả	14		(75.580.262.634)	(85.432.296.573)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.931.268.368)	(3.719.671.053)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.689.550.000)	(2.738.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		135.343.627.411	101.562.869.239
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(819.981.818)	(97.407.396.962)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.527.490.909	513.636.364
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.916.625.464	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.139.132.000)	(5.481.106.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		2.170.070.039	1.015.791.630
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.655.072.594	(101.359.074.968)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020 (trình bày lại)
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		541.972.785.438	615.575.671.409
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(655.060.594.086)	(637.119.159.961)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.982.685.490)	(3.103.273.510)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(126.070.494.138)	(24.646.762.062)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		14.928.205.867	(24.442.967.791)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.225.837.508	41.668.805.299
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		32.154.043.375	17.225.837.508

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn